



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN
XUẤT KHẨU QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Lâm Đặc Sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070165 ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/07/2008), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 Xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn – Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc – Thôn Tứ Hà, Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ – Tổ 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam – Số 821/11 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Mộc Việt Đức – Số 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2012: 30.000.000.000 VND.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Câu Hà, Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510 3843665
- Fax: (84) 0510 3843619

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Kinh doanh nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác cát, đá, sỏi cung cấp xây dựng cơ bản;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động Việt Nam làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Thiết kế, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác rừng trồng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất kinh doanh bao bì carton.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 721 người. Trong đó nhân viên quản lý 86 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phú Thống | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2011 |
| • Ông Phan Quang Đình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Phạm Hồi Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Trần Đình Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Ông Quảng Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Liên | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Quốc Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Trúc Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/06/2011 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phú Thống | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/04/2007 |
| • Ông Phạm Hồi Trang | Phó giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/01/2007 |
| • Ông Đặng Công Quang | Phó giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Ông Trần Đình Nam | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/06/2008 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Phú Thống

Quảng Nam, ngày 19 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dnng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 249/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/02/2013 của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Lâm Quang Tú

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1031/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.604.989.374	89.923.701.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.474.709.599	17.933.505.438
1. Tiền	111	6	7.474.709.599	14.100.296.651
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.833.208.787
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.697.012.948	25.807.529.251
1. Phải thu khách hàng	131		31.458.716.116	16.023.451.926
2. Trả trước cho người bán	132		4.659.762.000	8.317.505.352
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.836.190.455	2.771.647.170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(1.257.655.623)	(1.305.075.197)
IV. Hàng tồn kho	140		49.602.187.691	43.491.892.861
1. Hàng tồn kho	141	9	51.183.965.893	45.481.610.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.581.778.202)	(1.989.717.848)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.831.079.136	2.690.774.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	126.856.720	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	538.438.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	60.605.817	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	2.643.616.599	2.152.335.628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.881.462.078	31.598.773.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.140.694.784	24.365.567.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	25.244.668.484	17.496.316.047
- Nguyên giá	222		74.344.686.506	61.850.630.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.100.018.022)	(44.354.314.469)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.879.000.000	1.879.000.000
- Nguyên giá	228		1.879.000.000	1.879.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		17.026.300	4.990.251.911
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	4.915.222.718	5.962.308.049
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.530.032.318	6.956.171.649
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(614.809.600)	(993.863.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		825.544.576	1.270.897.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	825.544.576	770.897.722
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		129.486.451.452	121.522.475.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		92.345.340.220	80.153.262.903
I. Nợ ngắn hạn	310		84.969.439.181	73.787.827.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	69.722.951.197	54.011.463.523
2. Phải trả người bán	312		5.480.426.546	3.271.703.013
3. Người mua trả tiền trước	313		188.519.556	3.242.892.395
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	117.988.765	302.343.284
5. Phải trả người lao động	315		6.597.591.422	11.379.807.724
6. Chi phí phải trả	316	19	97.867.733	82.973.152
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	2.540.196.686	1.496.644.156
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		223.897.276	-
II. Nợ dài hạn	330		7.375.901.039	6.365.435.656
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	7.375.901.039	6.365.435.656
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.141.111.232	41.369.212.532
I. Vốn chủ sở hữu	410		37.141.111.232	41.369.212.532
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	22	-	(96.478.997)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	5.526.461.653	5.282.827.878
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	1.403.042.735	1.159.408.960
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	211.606.844	5.023.454.691
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		129.486.451.452	121.522.475.435

CHỈ TIÊU		31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD	76.092,71	452.342,98
	EUR	13.707,42	27.709,15

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Phú Thông

Trần Đình Nam

Nguyễn Thị Liễu

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	228.633.310.940	254.599.636.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	10.867.612.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	228.633.310.940	243.732.024.395
4. Giá vốn hàng bán	11	24	205.171.514.321	212.958.850.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>23.461.796.619</u>	<u>30.773.173.482</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.912.475.109	6.287.277.719
7. Chi phí tài chính	22	26	6.753.521.873	6.553.921.352
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	6.367.807.237	4.576.579.475
8. Chi phí bán hàng	24		6.066.068.730	7.574.111.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.868.773.701	19.072.805.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(314.092.576)</u>	<u>3.859.613.086</u>
11. Thu nhập khác	31	27	1.036.395.579	2.859.543.163
12. Chi phí khác	32	28	516.110.755	579.452.087
13. Lợi nhuận khác	40		<u>520.284.824</u>	<u>2.280.091.076</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>206.192.248</u>	<u>6.139.704.162</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	1.202.417.826
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>206.192.248</u>	<u>4.937.286.336</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	69	1.646

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Phú Thống

Trần Đình Nam

Nguyễn Thị Liễu

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	228.446.435.599	262.603.076.111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(195.855.087.577)	(193.224.307.087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.559.766.605)	(30.758.950.593)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.352.912.656)	(4.544.861.861)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(154.737.103)	(1.945.378.026)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.061.954.373	10.065.884.848
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.198.615.069)	(35.554.265.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.612.729.038)	6.641.197.503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.231.331.699)	(10.519.193.003)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	237.727.269	181.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.426.139.331	1.214.616.320
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.947.959.937	2.347.005.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.619.505.162)	(6.825.753.270)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	208.403.797.690	213.468.804.879
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(191.685.497.979)	(202.494.206.891)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.952.961.585)	(4.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.765.338.126	6.174.597.988
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.466.896.074)	5.990.042.221
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.933.505.438	11.950.800.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	8.100.235	(7.337.623)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.474.709.599	17.933.505.438

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Phú Thông

Trần Đình Nam

Nguyễn Thị Liễu

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Lâm Đặc Sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070165 ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/07/2008), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 Xí nghiệp trực thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn – Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc – Thôn Tứ Hà, Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ – Tổ 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam;
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam – Số 821/11 Phan Chu Trinh, Phường Hòa Hương, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Xí nghiệp Mộc Việt Đức – Số 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Kinh doanh nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác cát, đá, sỏi cung cấp xây dựng cơ bản;
- Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động Việt Nam làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Thiết kế, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác rừng trồng;
- Sản xuất kinh doanh bao bì carton.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc, thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	3

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng xuất khẩu.
 - Áp dụng mức thuế suất 10% đối với gỗ nguyên liệu giấy, gỗ dăm, hàng mộc,... bán nội địa.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2011 Điều chỉnh hồi tố</u>	<u>Chênh lệch</u>
Hàng tồn kho	141	37.143.506.501	45.481.610.709	8.338.104.208
Đầu tư dài hạn khác	258	15.294.275.857	6.956.171.649	(8.338.104.208)

Điều chỉnh giảm khoản mục “Đầu tư dài hạn khác”, đồng thời tăng chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, số tiền: 8.338.104.208 đồng để phản ánh nghiệp vụ đầu tư trồng rừng phù hợp hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	453.682.841	283.842.311
Tiền gửi ngân hàng	7.021.026.758	13.816.454.340
Các khoản tương đương tiền	-	3.833.208.787
Cộng	7.474.709.599	17.933.505.438

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu	1.410.236.488	1.787.509.392
Phải thu người lao động	154.454.578	3.950.810
Phải thu khác	271.499.389	980.186.968
- Phải thu tiền thuế đất được giảm	-	490.349.999
- Phải thu khác	271.499.389	489.836.969
Cộng	1.836.190.455	2.771.647.170

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.257.655.623	1.305.075.197
Dự phòng nợ không thể thu hồi	-	-
Cộng	1.257.655.623	1.305.075.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.904.181.466	9.874.369.061
Công cụ, dụng cụ	107.754.853	107.702.193
Chi phí SX, KD dở dang	24.174.430.508	23.167.575.842
- Hoạt động sản xuất	13.410.637.422	14.829.471.634
- Hoạt động trồng rừng	10.763.793.086	8.338.104.208
Thành phẩm	7.759.270.608	7.583.431.914
Hàng hóa	3.238.328.458	4.748.531.699
Cộng	51.183.965.893	45.481.610.709

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	78.334.656	-
Chi phí bảo hiểm	33.814.564	-
Chi phí sửa chữa	14.707.500	-
Cộng	126.856.720	-

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	12.460.097	-
Thuế GTGT nộp thừa	48.145.720	-
Cộng	60.605.817	-

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	2.643.616.599	2.152.335.628
Cộng	2.643.616.599	2.152.335.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	34.476.984.498	21.378.753.702	5.052.678.884	551.415.666	390.797.766	61.850.630.516
Mua sắm trong năm	-	1.672.732.829	557.018.182	-	-	2.229.751.011
XDCB hoàn thành	9.458.392.600	1.516.413.699	-	-	-	10.974.806.299
Thanh lý, nhượng bán	-	231.607.580	478.893.740	-	-	710.501.320
Số cuối năm	43.935.377.098	24.336.292.650	5.130.803.326	551.415.666	390.797.766	74.344.686.506
Khấu hao						
Số đầu năm	24.771.233.801	15.788.239.048	3.213.596.381	380.976.212	200.269.027	44.354.314.469
Khấu hao trong năm	3.440.891.968	1.449.158.545	449.707.740	57.826.956	58.619.664	5.456.204.873
Thanh lý, nhượng bán	-	231.607.580	478.893.740	-	-	710.501.320
Số cuối năm	28.212.125.769	17.005.790.013	3.184.410.381	438.803.168	258.888.691	49.100.018.022
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.705.750.697	5.590.514.654	1.839.082.503	170.439.454	190.528.739	17.496.316.047
Số cuối năm	15.723.251.329	7.330.502.637	1.946.392.945	112.612.498	131.909.075	25.244.668.484

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là: 26.541.870.464 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 14.061.717.290 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.879.000.000	1.879.000.000
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	1.879.000.000	1.879.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.879.000.000	1.879.000.000
Số cuối năm	1.879.000.000	1.879.000.000

Là quyền sử dụng 1.620 m² đất tại Xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam có nguyên giá: 1.648.000.000 đồng và 308 m² đất tại Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam có nguyên giá: 231.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.530.032.318	6.956.171.649
- Đầu tư cho vay trồng rừng	3.957.559.756	5.383.699.087
- Góp vốn vào Công ty LD SX NLG Việt Nhật	1.572.472.562	1.572.472.562
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(614.809.600)	(993.863.600)
- Các khoản cho vay trồng rừng quá hạn	(614.809.600)	(993.863.600)
Cộng	4.915.222.718	5.962.308.049

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	204.882.122	281.053.189
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	547.566.552	348.014.793
Chi phí bảo hiểm	21.240.152	53.682.240
Chi phí trả trước khác	51.855.750	88.147.500
Cộng	825.544.576	770.897.722

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	68.952.951.197	48.878.231.994
- Ngân hàng NN & PTNT - CN KCN Điện Nam Điện Ngọc	9.938.394.185	9.975.962.847
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam CN Đà Nẵng	58.992.576.102	38.880.288.237
- Kho bạc Nhà nước Huyện Núi Thành	21.980.910	21.980.910
Nợ dài hạn đến hạn trả	770.000.000	5.133.231.529
- Công ty Vijachip	-	3.294.716.129
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam CN Đà Nẵng	770.000.000	1.838.515.400
Cộng	69.722.951.197	54.011.463.523

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.617.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.988.765	272.725.868
Cộng	117.988.765	302.343.284

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	97.867.733	82.973.152
Cộng	97.867.733	82.973.152

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	219.954.749	254.025.257
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	489.204.302	113.288.089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.831.037.635	1.129.330.810
- Cổ tức phải trả	647.038.415	-
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	260.129.000	180.128.780
- Quỹ từ thiện năm 2012	137.616.586	-
- Phải trả khác	786.253.634	949.202.030
Cộng	2.540.196.686	1.496.644.156

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn (NH Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng)	7.375.901.039	6.365.435.656
Cộng	7.375.901.039	6.365.435.656

Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 172/2012/VCB-KHDN ngày 27 tháng 07 năm 2012. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và điều chỉnh ngay khi có thông báo lãi suất của bên cho vay. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư mua tài sản. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	30.000.000.000	(103.907.007)	4.888.601.613	829.793.531	6.665.805.208	42.280.293.345
Tăng trong năm	-	590.737.150	394.226.265	329.615.429	4.937.286.336	6.251.865.180
Giảm trong năm	-	583.309.140	-	-	6.579.636.853	7.162.945.993
Số dư tại 31/12/2011	30.000.000.000	(96.478.997)	5.282.827.878	1.159.408.960	5.023.454.691	41.369.212.532
Số dư tại 01/01/2012	30.000.000.000	(96.478.997)	5.282.827.878	1.159.408.960	5.023.454.691	41.369.212.532
Tăng trong năm	-	328.132.872	243.633.775	243.633.775	206.192.248	1.021.592.670
Giảm trong năm	-	231.653.875	-	-	5.018.040.095	5.249.693.970
Số dư tại 31/12/2012	30.000.000.000	-	5.526.461.653	1.403.042.735	211.606.844	37.141.111.232

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn đầu tư của Nhà Nước (Tổng Công ty SCIC)	19.518.000.000	19.518.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.482.000.000	10.482.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu thường	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.023.454.691	6.665.805.208
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	206.192.248	4.937.286.336
Phân phối lợi nhuận	5.018.040.095	6.579.636.853
- Thuế TNDN giảm năm 2009 bổ sung quỹ ĐTPT	-	64.610.836
- Trích quỹ đầu tư phát triển	243.633.775	329.615.429
- Trích quỹ dự phòng tài chính	243.633.775	329.615.429
- Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, thưởng BĐH	730.901.325	1.055.795.159
- Quỹ từ thiện năm 2012	140.000.000	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	59.871.220	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông	3.600.000.000	4.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	211.606.844	5.023.454.691

Công ty thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHCD 2012 ngày 28/04/2012.

23. Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	228.633.310.940	254.599.636.575
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	87.153.577.331	141.313.038.959
+ Doanh thu nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	141.479.733.609	113.286.597.616
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	10.867.612.180
+ Hàng bán bị trả lại	-	10.867.612.180
Cộng	228.633.310.940	243.732.024.395

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	73.990.484.050	106.258.815.286
Giá vốn nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	131.588.969.917	104.710.317.779
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(407.939.646)	1.989.717.848
Cộng	205.171.514.321	212.958.850.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	714.321.316	1.058.877.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.856.365.717	1.223.909.151
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	341.788.076	4.004.491.482
Cộng	3.912.475.109	6.287.277.719

26. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	6.367.807.237	4.576.579.475
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(379.054.000)	(308.090.835)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	630.251.024	2.256.291.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134.517.612	29.080.729
Chi phí tài chính khác	-	60.000
Cộng	6.753.521.873	6.553.921.352

27. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	237.727.269	181.818.182
Thu đền bù do giải phóng mặt bằng nhà văn phòng Công ty	218.700.000	1.336.710.945
Thu nhập từ xử lý nợ	145.675.276	819.781
Thanh lý công cụ, dụng cụ, vật liệu, phế liệu	124.031.263	180.295.875
Thuế đất được miễn, giảm	121.963.796	-
Thu đền bù rừng do giải phóng mặt bằng	101.401.000	488.076.500
Thu từ bảo hiểm đền bù	3.000.000	-
Thu bồi thường, phạt chặt keo, lỗi vật tư	25.562.250	38.708.072
Thu nhập từ cho thuê nhà, kho	-	9.545.454
Thu tiền cho thuê xe	-	7.636.364
Tiền gia công sấy ép gỗ	-	20.767.064
Thu thiết kế trồng rừng	-	76.569.278
Thu đền bù bàn giao xưởng tại Quế Sơn	-	398.181.818
Các khoản thu nhập khác	58.334.725	120.413.830
Cộng	1.036.395.579	2.859.543.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi hiệu quả hoạt động SXKD đơn vị trực thuộc	272.367.000	-
Vật tư tồn kho kém phẩm chất	186.143.766	-
Chi phí thu hồi rừng keo ở Tam Xuân, Tam Thạnh	26.803.850	-
Chi phí tư vấn niêm yết cổ phiếu	10.000.000	35.000.000
Chi phí tiền phạt	2.000.000	112.319.638
Xử lý công nợ	3.108.000	28.830.480
Chi phí, giá vốn vật tư, công cụ, dụng cụ đã xuất bán	9.380.489	1.180.759
GTCL của nhà làm việc văn phòng giải phóng mặt bằng	-	77.994.208
GTCL của xưởng tại Quế sơn do bàn giao	-	235.761.961
Chi phí di dời văn phòng làm việc	-	63.933.550
Giá trị còn lại tài sản thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	5.446.172
Chi phí khác	6.307.650	18.985.319
Cộng	516.110.755	579.452.087

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	206.192.248	6.139.704.162
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.431.387.034)	(1.071.589.513)
Điều chỉnh tăng	424.978.683	152.319.638
- Chi hiệu quả hoạt động SXKD đơn vị trực thuộc	272.367.000	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134.517.612	-
- Phạt vi phạm hành chính	8.094.071	112.319.638
- Phí tư vấn lên sàn	10.000.000	35.000.000
- Các khoản không tính vào chi phí khác	-	5.000.000
Điều chỉnh giảm	2.856.365.717	1.223.909.151
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.856.365.717	1.223.909.151
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.225.194.786)	5.068.114.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	1.267.028.662
Thuế TNDN được giảm (Của năm 2009)	-	64.610.836
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.202.417.826
Lợi nhuận sau thuế TNDN	206.192.248	4.937.286.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	206.192.248	4.937.286.336
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	206.192.248	4.937.286.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	69	1.646

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.908.826.632	75.468.295.416
Chi phí nhân công	24.890.350.300	33.572.400.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.456.204.873	5.121.465.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.453.309.575	15.731.895.734
Chi phí khác bằng tiền	5.413.813.700	9.578.040.611
Cộng	95.122.505.080	139.472.097.834

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2012		31/12/2011
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính	1.106.732,52	13.707,42	1.086.947,34	27.709,15
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.092,71	13.707,42	452.342,98	27.709,15
Phải thu khách hàng	1.030.639,81	20.445,70	634.604,36	-
Nợ phải trả tài chính	596.022,11	-	1.308.841,35	-
Vay và nợ ngắn hạn	435.520,11	-	1.109.339,35	-
Vay và nợ dài hạn	160.502,00	-	199.502	-

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực khai thác rừng, chế biến gỗ, nguyên liệu giấy và lâm đặc sản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động nêu trên. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng nội địa và các nước Châu Âu. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	69.722.951.197	7.375.901.039	77.098.852.236
Phải trả người bán	5.480.426.546	-	5.480.426.546
Chi phí phải trả	97.867.733	-	97.867.733
Phải trả khác	1.693.421.049	-	1.693.421.049
Cộng	76.994.666.525	7.375.901.039	84.370.567.564

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	54.011.463.523	6.365.435.656	60.376.899.179
Phải trả người bán	3.271.703.013	-	3.271.703.013
Chi phí phải trả	82.973.152	-	82.973.152
Phải trả khác	1.129.330.810	-	1.129.330.810
Cộng	58.495.470.498	6.365.435.656	64.860.906.154

Hiện tại, Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	7.474.709.599	-	7.474.709.599
Phải thu khách hàng	30.600.210.666	-	30.600.210.666
Đầu tư tài chính	-	4.915.222.718	4.915.222.718
Phải thu khác	1.437.040.282	-	1.437.040.282
Ký quỹ dài hạn	-	-	-
Cộng	39.511.960.547	4.915.222.718	44.427.183.265

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	17.933.505.438	-	17.933.505.438
Phải thu khách hàng	15.148.946.476	-	15.148.946.476
Đầu tư tài chính	-	5.962.308.049	5.962.308.049
Phải thu khác	2.456.390.857	-	2.456.390.857
Ký quỹ dài hạn	-	500.000.000	500.000.000
Cộng	35.538.842.771	6.462.308.049	42.001.150.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất hàng mộc và mua bán dăm gỗ và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng hợp Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	87.153.577.331	141.313.038.959
- Bán trong nước	20.011.303.320	2.905.822.191
- Xuất khẩu	67.142.274.011	138.407.216.768
- Doanh thu nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	141.479.733.609	113.286.597.616
- Bán trong nước	141.479.733.609	113.286.597.616
- Xuất khẩu	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	10.867.612.180
+ Hàng bán bị trả lại (hàng xuất khẩu)	-	10.867.612.180
Cộng	228.633.310.940	243.732.024.395

Giá vốn hàng bán	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	73.990.484.050	106.258.815.286
- Bán trong nước	18.152.798.277	1.619.139.028
- Xuất khẩu	55.837.685.773	104.639.676.258
Giá vốn nguyên liệu giấy, khai thác rừng, khác	131.588.969.917	104.710.317.779
- Bán trong nước	131.588.969.917	104.710.317.779
- Xuất khẩu	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Hàng bán trong nước)	(407.939.646)	1.989.717.848
Cộng	205.171.514.321	212.958.850.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	525.865.444	629.348.392
Hội đồng quản trị	Thù lao	171.037.000	157.795.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC. Một vài chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
(Đã ký và đóng dấu)	(Đã ký)	(Đã ký)
Phạm Phú Thống	Trần Đình Nam	Nguyễn Thị Liễu
Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2013		